

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC TẾ VIMECO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC TẾ VIMECO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIMECO INTERNATIONAL EDUCATION SYSTEM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC TẾ VIMECO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109974057

**3. Ngày thành lập:** 22/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2 và 3, Tòa CT2 Chung cư Vimeco, Số 4 Nguyễn Chánh, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 22250930

Fax:

Email: [vimeco.edu@gmail.com](mailto:vimeco.edu@gmail.com)

Website: [vimeco.edu.vn](http://vimeco.edu.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác | 4649     |
| 2.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                          | 8230     |
| 3.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                   | 8511     |
| 4.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                  | 8512     |
| 5.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                  | 8521     |
| 6.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                           | 8522     |
| 7.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                       | 8523     |
| 8.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                     | 8531     |
| 9.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                  | 8532     |
| 10. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                   | 8533     |
| 11. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                      | 8551     |
| 12. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                        | 8552     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</li> <li>- Dạy bay;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính;</li> </ul> | 8559(Chính) |
| 14. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn du học</li> <li>- Tư vấn giáo dục,</li> <li>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,</li> <li>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục,</li> <li>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560        |
| 15. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ các hoạt động nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9000        |
| 16. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9311        |
| 17. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9312        |
| 18. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh Bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810        |
| 19. | Quảng cáo<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320        |
| 21. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 22. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811        |
| 23. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791        |
| 24. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4921        |
| 25. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4922        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5225        |

|     |                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                   | 7730 |
| 28. | Đại lý du lịch                                                                                   | 7911 |
| 29. | Điều hành tua du lịch                                                                            | 7912 |
| 30. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                            | 8211 |
| 31. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá) | 4761 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 10.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO | Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 9.997.000  | 99.970.000.000        | 99,970    | 0101338571                                                                                  |         |
|     |                        |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                     | Tổng số                   | 9.997.000  | 99.970.000.000        | 99,970    |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                     |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                        |                                                                                                        |                           |       |            |       |              |
|---|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ NGUYỆT MINH | 64 B2 ĐTM Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 1.000 | 10.000.000 | 0,010 | 036191001075 |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Tổng số                   | 1.000 | 10.000.000 | 0,010 |              |
| 3 | NGUYỄN ĐẮC TRƯỜNG      | Số 6 ngách 66/16 Tổ 4, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 1.000 | 10.000.000 | 0,010 | 015083000210 |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Tổng số                   | 1.000 | 10.000.000 | 0,010 |              |
| 4 | BÙI THỊ THANH HƯƠNG    | BT01 Bohemia 25 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.000 | 10.000.000 | 0,010 | 017182002652 |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                        |                                                                                                        | Tổng số                   | 1.000 | 10.000.000 | 0,010 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ THANH HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 29/11/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017182002652

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *BT01 Bohemia 25 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *BT01 Bohemia 25 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội